



Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI
PETROLIMEX HÀ NỘI
Ký ngày: 23/03/2026 08:35:15

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên (trước ngày 01/10/2025)
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quốc Hùng	Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc
Ông Phan Văn Tân	Phó Giám đốc (từ ngày 06/10/2025)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Bùi Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 96/QĐ-HDQT-PETAJICOHN ngày 01/10/2020 của Hội đồng quản trị ban hành quy định về quản lý, điều hành giữa Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Thành
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 35/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/3/2026, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Bùi Thị Ngọc Chi

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
6034-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			Đơn vị tính: VND	01/01/2025
			31/12/2025	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.812.925.171	83.117.656.351
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		55.763.198.664	28.449.127.158
1. Tiền	111	5	35.637.116.523	13.018.186.134
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.126.082.141	15.430.941.024
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.575.207.299	5.046.100.184
1. Chứng khoán kinh doanh	121	9.1	1.100.184	51.100.184
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.2	5.574.107.115	4.995.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.970.272.823	38.627.025.704
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	43.427.011.512	35.993.113.201
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.701.368.715	1.664.937.288
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	4.841.892.596	968.975.215
IV. Hàng tồn kho	140		6.341.069.183	8.562.216.387
1. Hàng tồn kho	141	8	6.341.069.183	8.562.216.387
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.163.177.202	2.433.186.918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	1.488.086.020	1.335.873.794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.057.766.816
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	1.675.091.182	39.546.308
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.025.560.567	168.678.889.504
I. Tài sản cố định	220		125.987.851.134	116.244.706.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	119.391.112.660	109.426.674.487
- Nguyên giá	222		557.989.895.768	525.923.170.515
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(438.598.783.108)	(416.496.496.028)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.596.738.474	6.818.032.478
- Nguyên giá	228		7.926.357.000	7.926.357.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.329.618.526)	(1.108.324.522)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.626.927.950	33.358.359.092
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.626.927.950	33.358.359.092
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	1.122.085.178
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(677.914.822)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		19.410.781.483	17.953.738.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	19.410.781.483	17.953.738.269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		273.838.485.738	251.796.545.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

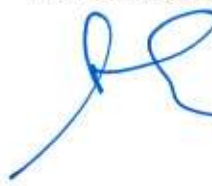
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B01 - DN	
			31/12/2025	Đơn vị tính: VND 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		111.216.601.430	97.626.382.925
I. Nợ ngắn hạn	310		95.846.770.930	82.217.552.425
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.779.131.534	17.026.623.257
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.174.987.220	647.285.413
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	3.762.445.686	4.471.566.413
4. Phải trả người lao động	314		59.352.374.806	50.851.198.099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.297.150.995	1.262.781.285
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	5.031.763.492	3.767.772.459
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.448.917.197	4.190.325.499
II. Nợ dài hạn	330		15.369.830.500	15.408.830.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	15.369.830.500	15.408.830.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.621.884.308	154.170.162.930
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	162.621.884.308	154.170.162.930
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	73.269.280.000	73.269.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73.269.280.000	73.269.280.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	7.112.926.857	7.112.926.857
3. Cổ phiếu quỹ	415	18	(804.000)	(804.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	43.045.453.811	43.045.453.811
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	39.195.027.640	30.743.306.262
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.607.488.564	4.281.813.125
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.587.539.076	26.461.493.137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		273.838.485.738	251.796.545.855

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.289.993.079.464	1.188.944.768.920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	1.289.993.079.464	1.188.944.768.920
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.144.239.772.361	1.068.263.847.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		145.753.307.103	120.680.921.897
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	355.253.762	653.709.339
7. Chi phí tài chính	22	23	117.380.789	761.850.842
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	32.843.336.486	27.919.398.623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	67.318.073.350	61.854.489.949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		45.829.770.240	30.798.891.822
11. Thu nhập khác	31	25	303.234.199	3.170.582.369
12. Chi phí khác	32	26	134.004.170	335.381.165
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		169.230.029	2.835.201.204
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		45.999.000.269	33.634.093.026
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	9.411.461.193	7.172.599.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		36.587.539.076	26.461.493.137
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	4.994	2.571

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.999.000.269	33.634.093.026
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	24.385.475.702	29.517.471.926
- Các khoản dự phòng	03	9.3	(677.914.822)	112.270.800
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(594.663.829)	(1.048.153.783)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.111.897.320	62.215.681.969
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.207.741.733)	3.250.109.855
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.221.147.204	(832.966.149)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.193.152.356	23.183.976.822
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.611.947.724)	(1.295.494.856)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		50.000.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(10.401.932.429)	(8.748.631.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.239.015.200)	(5.523.568.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.118.559.794	72.249.107.539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.074.839.073)	(96.564.540.419)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	240.740.000	394.444.444
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.574.107.115)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.995.000.000	4.990.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.800.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		381.064.625	953.135.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.232.141.563)	(90.226.960.826)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.572.346.725)	(21.632.169.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.572.346.725)	(21.632.169.986)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		27.314.071.506	(39.610.023.273)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		28.449.127.158	68.059.150.431
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		55.763.198.664	28.449.127.158

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 Đường Đức Giang, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 0722/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 04/8/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 73.269.280.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động tại 31/12/2025 là 507 người (tại 01/01/2025 là 505 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Các Chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	HĐKD chính
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	Km 139 Quốc lộ 1A, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Thôn Sơn Mãn, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu, vận tải

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và có thời hạn;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là bản quyền phần mềm tích hợp, là các chi phí mà Công ty chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP, khấu hao trong vòng 10 năm, các phần mềm máy vi tính còn lại đã khấu hao hết. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20
Phần mềm máy vi tính	04 - 10
Tài sản cố định vô hình khác	Đã hết khấu hao

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình đầu tư, xây dựng, lắp đặt để phục vụ hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sầm lốp xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo định ngạch của từng xe và km lũy kế thực tế phát sinh trong năm;
- Chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thực tế phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Phải trả người lao động

Khoản phải trả người lao động tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh phần chênh lệch giữa quỹ tiền lương được trích theo đơn giá tiền lương kế hoạch do Công ty giao cho từng loại hình kinh doanh và quỹ tiền lương đã chi trả cho người lao động trong năm. Đơn giá tiền lương kế hoạch được xác định căn cứ Quyết định số 107/QĐ-CT.HĐQT-PETAJICOHN ngày 22/8/2024 của Hội đồng quản trị về việc giao đơn giá tiền lương cho các loại hình kinh doanh của Công ty, bao gồm: vận tải, kinh doanh xăng dầu, kinh doanh hàng hóa khác và dịch vụ khác. Quỹ tiền lương chi trả hàng tháng, bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, được thực hiện theo Quyết định số 15/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 15/11/2016 của Hội đồng quản trị về Quy chế quản lý và phân phối tiền lương, với mức chi tối đa không vượt quá 80% quỹ tiền lương kế hoạch. Phần quỹ tiền lương còn lại được sử dụng để chi thưởng, hỗ trợ người lao động có mức thu nhập thấp và bù đắp tiền lương trong các tháng có sản lượng hoặc hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp. Quỹ tiền lương của năm tài chính được quyết toán vào thời điểm cuối năm căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của Công ty.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bình điện, chi phí sửa chữa thường xuyên và các khoản khác được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 015/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 05/4/2025.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi bán chứng khoán và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

Giá vốn của hàng hóa bao gồm giá vốn bán xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác. Cụ thể như sau:

- Giá vốn kinh doanh xăng dầu bao gồm giá vốn của xăng dầu đã bán, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có);
- Giá vốn kinh doanh gas và hàng hóa khác là trị giá của gas và hàng hóa khác đã bán, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Giá vốn của dịch vụ là giá vốn của dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ, bao gồm chi phí nhiên liệu, săm lốp, bình điện; chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương, chi chế độ cho người lao động; khấu hao tài sản, phương tiện vận tải; chi phí sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn các phương tiện; chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người; thuế, phí vận tải và các khoản chi phí khác...

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi mua hàng trả chậm, khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền mua hàng chậm trả và lãi suất tương ứng quy định trong hợp đồng;
- Trong năm, Công ty đã hoàn nhập toàn bộ dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex do Công ty đã bán khoản đầu tư này cho ông Hoàng Công Định thông qua đấu giá, số tiền thu về là 1.800.100.000 VND;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Chi phí tài chính khác là lãi tiền ký cược nhận xe của người lao động được thực hiện theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021 của Hội đồng quản trị.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi chế độ, các khoản chi có tính chất phúc lợi...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm tài chính, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản chi chế độ, các khoản chi có tính chất phúc lợi...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 14, 18, 32.

5. TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.075.413.225	1.893.912.280
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.853.437.521	10.374.390.120
Tiền đang chuyển (*)	708.265.777	749.883.734
Cộng	35.637.116.523	13.018.186.134

(*) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	4.841.892.596	-	968.975.215	-
Phải thu về lãi tiền gửi	59.656.163	-	86.796.959	-
Ký cược, ký quỹ	3.187.688.587	-	-	-
Phải thu hao hụt vận chuyển	581.179.349	-	-	-
Phải thu khác	1.013.368.497	-	882.178.256	-

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	43.427.011.512	-	35.993.113.201	-
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13.506.921.074	-	11.181.462.192	-
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	7.190.288.333	-	5.228.295.563	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang:				
Chi nhánh Petrolimex Hà Giang	3.886.194.298	-	3.915.485.139	-
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	2.430.438.443	-	2.037.681.490	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	29.920.090.438	-	24.811.651.009	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	41.341.432.115	-	33.554.776.622	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	2.276.801.247	-	2.971.457.146	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	1.773.894.843	-	2.724.850.172	-
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	7.190.288.333	-	5.228.295.563	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang:				
Chi nhánh Petrolimex Hà Giang	3.886.194.298	-	3.915.485.139	-
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	2.430.438.443	-	2.037.681.490	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	2.385.776.864	-	2.241.446.405	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	4.149.625.999	-	3.161.655.243	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên:				
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	469.581.132	-	636.246.180	-
Chi nhánh Petrolimex Thái Bình	865.559.610	-	905.153.391	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh:				
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	698.369.638	-	728.888.690	-
Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc	978.305.052	-	818.476.950	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	1.744.404.508	-	1.076.262.706	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	2.273.594	-	-	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai:				
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	3.683.122.054	-	1.750.040.481	-
Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai	819.939.777	-	-	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	18.106.357	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ:		
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ</i>	616.802.232	297.965.486
<i>Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc</i>	1.956.519.939	713.809.224
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	-	545.828.676
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	3.339.548.828	2.255.031.550
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng:		
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng</i>	677.412.427	101.348.098
<i>Chi nhánh Petrolimex Hải Dương</i>	202.377.489	187.725.715
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	1.176.089.451	1.210.500.387
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	46.627.930

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.148.819.246	-	1.687.523.686	-
Công cụ, dụng cụ	197.662.595	-	216.786.299	-
Hàng hóa	4.994.587.342	-	6.657.906.402	-
Cộng	6.341.069.183	-	8.562.216.387	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025				01/01/2025			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
9.1 Chứng khoán kinh doanh	53	1.100.184	-		5.053	51.100.184	-	
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	53	1.100.184	-		53	1.100.184	-	
Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	-	-	-		5.000	50.000.000	-	

9.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	5.574.107.115	5.574.107.115	4.995.000.000	4.995.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long PGD Đức Giang	-	-	4.995.000.000	4.995.000.000
	5.574.107.115	5.574.107.115	-	-

9.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	(677.914.822)	(565.644.022)
Trích lập dự phòng	(62.405.744)	(112.270.800)
Hoàn nhập dự phòng	740.320.566	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	-	(677.914.822)

Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do Ban Giám đốc nhận định ảnh hưởng nếu có là không trọng yếu đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	49.594.729.067	7.125.836.603	467.990.341.920	1.212.262.925	525.923.170.515
Tăng trong năm	6.768.462.669	1.242.800.000	25.549.539.258	565.125.660	34.125.927.587
Mua sắm	-	1.242.800.000	25.549.539.258	565.125.660	27.357.464.918
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.768.462.669	-	-	-	6.768.462.669
Giảm trong năm	-	-	2.059.202.334	-	2.059.202.334
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.059.202.334	-	2.059.202.334
Tại 31/12/2025	56.363.191.736	8.368.636.603	491.480.678.844	1.777.388.585	557.989.895.768
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	33.349.917.847	6.775.514.806	375.326.395.183	1.044.668.192	416.496.496.028
Tăng trong năm	2.744.851.572	209.363.870	21.103.747.656	106.218.600	24.164.181.698
Khấu hao trong năm	2.744.851.572	209.363.870	21.103.747.656	106.218.600	24.164.181.698
Giảm trong năm	-	-	2.059.202.334	2.692.284	2.061.894.618
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.059.202.334	-	2.059.202.334
Giảm khác	-	-	-	2.692.284	2.692.284
Tại 31/12/2025	36.094.769.419	6.984.878.676	394.370.940.505	1.148.194.508	438.598.783.108
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	16.244.811.220	350.321.797	92.663.946.737	167.594.733	109.426.674.487
Tại 31/12/2025	20.268.422.317	1.383.757.927	97.109.738.339	629.194.077	119.391.112.660

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 374.556.078.274 VND (tại ngày 01/01/2025 là 321.675.529.417 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2025	4.847.480.000	2.726.890.000	351.987.000	7.926.357.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2025	4.847.480.000	2.726.890.000	351.987.000	7.926.357.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2025	153.076.500	603.261.022	351.987.000	1.108.324.522
Tăng trong năm	8.874.000	212.420.004	-	221.294.004
Khấu hao trong năm	8.874.000	212.420.004	-	221.294.004
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2025	161.950.500	815.681.026	351.987.000	1.329.618.526
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2025	4.694.403.500	2.123.628.978	-	6.818.032.478
Tại 31/12/2025	4.685.529.500	1.911.208.974	-	6.596.738.474

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 và tại ngày 01/01/2025 là 954.677.000 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	33.358.359.092	7.276.543.908
Tăng trong năm	6.948.394.085	95.829.124.308
Mua sắm tài sản cố định	1.578.699.267	94.808.219.678
Xây dựng cơ bản	5.348.344.018	720.904.630
Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng	21.350.800	300.000.000
Giảm trong năm	32.679.825.227	69.747.309.124
Kết chuyển sang tài sản cố định	32.679.825.227	69.720.984.124
Kết chuyển giảm khác	-	26.325.000
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	7.626.927.950	33.358.359.092
(*) Bao gồm:	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng (**)	7.501.330.617	7.479.979.817
Cải tạo Cửa hàng Xăng dầu số 1	-	263.600.926
Nhà thi đấu thể thao, nhà kho, văn phòng Công ty	70.239.091	70.239.091
Cải tạo, sửa chữa nhà văn phòng, khu bãi xe	55.358.242	-
Mua sắm 10 xe ô tô xi téc	-	25.544.539.258
Cộng	7.626.927.950	33.358.359.092

(**) Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi tại xã Đại Áng được đầu tư theo Tờ trình ngày 27/11/2022 của Giám đốc Công ty và Quyết định số 19/QĐ-HĐQT-PETAJICO HN ngày 28/11/2022 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Công trình: Xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi với giá trị đầu tư dự kiến khoảng 21,637 tỷ đồng. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 015/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 05/4/2025 tiếp tục phê duyệt việc xây dựng Cửa hàng Xăng dầu Ngọc Hồi trong kế hoạch đầu tư năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
13.1 Ngắn hạn	1.488.086.020	1.335.873.794
Chi phí bảo hiểm	427.233.902	720.705.492
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.504.699	3.250.614
Chi phí khác	1.037.347.419	611.917.688
13.2 Dài hạn	19.410.781.483	17.953.738.269
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	960.016.219	579.576.731
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	5.168.366.057	5.500.359.827
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	529.527.095
Chi phí sầm lốp	13.244.337.207	11.281.618.359
Chi phí khác	38.062.000	62.656.257

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	18.779.131.534	18.779.131.534	17.026.623.257	17.026.623.257
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	6.675.036.129	6.675.036.129	13.868.276.539	13.868.276.539
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	4.256.970.095	4.256.970.095	4.749.020.068	4.749.020.068
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh:				
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh</i>	2.408.062.972	2.408.062.972	1.801.467.600	1.801.467.600
<i>Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc</i>	10.003.062	10.003.062	7.317.788.871	7.317.788.871
Các đối tượng khác	12.104.095.405	12.104.095.405	3.158.346.718	3.158.346.718
Phải trả người bán là các bên liên quan	7.341.812.327	7.341.812.327	12.387.999.776	12.387.999.776
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	4.256.970.095	4.256.970.095	4.749.020.068	4.749.020.068
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh:				
<i>Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh</i>	2.408.062.972	2.408.062.972	-	-
<i>Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc</i>	10.003.062	10.003.062	7.317.788.871	7.317.788.871
Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	314.308.489	314.308.489	299.590.837	299.590.837
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex CTCP	242.987.309	242.987.309	-	-
Công ty CP Tin học Viễn Thông Petrolimex	109.480.400	109.480.400	-	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	-	-	21.600.000	21.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	463.536.509	20.926.865.208	19.267.265.376	2.123.136.341
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.492.542.845	9.411.461.193	10.401.932.429	1.502.071.609
Thuế thu nhập cá nhân	1.475.940.751	3.452.968.633	4.949.685.583	(20.776.199)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.459.584.601	3.976.661.848	(1.517.077.247)
Các loại thuế, phí khác	-	95.979.074	95.979.074	-
Cộng	4.432.020.105	36.346.858.709	38.691.524.310	2.087.354.504
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	4.471.566.413			3.762.445.686
15.2 Phải thu	39.546.308			1.675.091.182

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.297.150.995	1.262.781.285
Chi phí bình điện	23.653.036	50.942.017
Chi phí sửa chữa thường xuyên	159.440.290	286.480.310
Chi phí khác	1.114.057.669	925.358.958

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	5.031.763.492	3.767.772.459
Tài sản thừa chờ giải quyết	10.179.668	10.179.668
Kinh phí công đoàn	1.750.301.050	1.264.519.770
Cổ tức phải trả	1.784.023.386	1.715.159.311
Nhận ký quỹ, ký cược	470.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	1.017.259.388	777.913.710
17.2 Dài hạn	15.369.830.500	15.408.830.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	15.369.830.500	15.408.830.500

(*) Quyết định số 114/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 31/5/2021 của Hội đồng quản trị ban hành quy định giao nhận phương tiện vận tải của Công ty:

- Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô xi téc của Công ty khi giao cho lái xe quản lý và điều khiển thì lái xe phải đóng một khoản tiền nhận xe để gán trách nhiệm người lao động với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.
- Tiền nhận xe trên sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện mà vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại và Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ với lái xe nếu có.
- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chỉ trả cho số dư tiền nhận xe.
- Lái xe sẽ được nhận lại số tiền nhận xe còn dư khi nghỉ hưu hoặc chấm dứt hợp đồng lao động hoặc tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe lại cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	40.515.754.178	31.730.209.758	152.627.366.793
Tăng trong năm trước	-	-	-	2.529.699.633	26.461.493.137	28.991.192.770
Lãi trong năm	-	-	-	-	26.461.493.137	26.461.493.137
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.529.699.633	-	2.529.699.633
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	27.448.396.633	27.448.396.633
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	27.448.396.633	27.448.396.633
Số đầu năm nay	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	43.045.453.811	30.743.306.262	154.170.162.930
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	36.587.539.076	36.587.539.076
Lãi trong năm	-	-	-	-	36.587.539.076	36.587.539.076
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	28.135.817.698	28.135.817.698
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	28.135.817.698	28.135.817.698
Số cuối năm nay	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	43.045.453.811	39.195.027.640	162.621.884.308

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025			01/01/2025		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	37.413.260.000	37.413.260.000	-	-	-	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	-	-	37.413.260.000	37.413.260.000	-
Các cổ đông khác	35.856.020.000	35.856.020.000	-	35.856.020.000	35.856.020.000	-
Cộng	73.269.280.000	73.269.280.000	-	73.269.280.000	73.269.280.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHẦN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	73.269.280.000	73.269.280.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	73.269.280.000	73.269.280.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	30.743.306.262	31.730.209.758
Tăng trong năm	36.587.539.076	26.461.493.137
Lãi trong năm	36.587.539.076	26.461.493.137
Giảm trong năm	28.135.817.698	27.448.396.633
Chia lợi nhuận hợp tác	126.000.000	126.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Điều hành	7.494.606.898	2.812.114.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.529.699.633
Chia cổ tức	20.515.210.800	21.980.583.000
Tại ngày 31/12	39.195.027.640	30.743.306.262
c. Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.326.928	7.326.928
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.326.928	7.326.928
Cổ phiếu phổ thông	7.326.928	7.326.928
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	67	67
Cổ phiếu phổ thông	67	67
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.326.861	7.326.861
Cổ phiếu phổ thông	7.326.861	7.326.861
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Mạnh Hải		1.677.761.514		1.677.761.514
Công ty TNHH Hải Long		165.946.970		165.946.970
Ông Vũ Duy Tiến		261.826.954		261.826.954
Cộng		2.105.535.438		2.105.535.438

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khoản nợ phải thu hàng của Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Mạnh Hải với số tiền 1.677.761.514 VND và Công ty TNHH Hải Long với số tiền 165.946.970 VND đã được xóa sổ do các công ty này không còn hoạt động. Khoản nợ phải thu ông Vũ Duy Tiến với số tiền 261.826.954 VND đã được xóa sổ do ông Vũ Duy Tiến không có tài sản để thanh toán và không còn ở nơi cư trú.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.289.993.079.464	1.188.944.768.920
Doanh thu bán hàng hóa	807.146.170.416	759.753.409.319
Doanh thu cung cấp dịch vụ	482.846.909.048	429.191.359.601
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.289.993.079.464	1.188.944.768.920

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	760.307.279.322	714.298.578.808
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	383.932.493.039	353.965.268.215
Cộng	1.144.239.772.361	1.068.263.847.023

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	353.923.829	653.709.339
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	1.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	329.933	-
Cộng	355.253.762	653.709.339

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi mua hàng trả chậm	11.851.590	4.615.175
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(677.914.822)	112.270.800
Chi phí tài chính khác	783.444.021	644.964.867
Cộng	117.380.789	761.850.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
24.1 Chi phí bán hàng	32.843.336.486	27.919.398.623
Chi phí nhân viên	19.708.511.522	16.576.276.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.916.595.687	1.973.679.556
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.218.229.277	9.369.442.538
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	67.318.073.350	61.854.489.949
Chi phí nhân viên	43.929.554.156	35.039.073.254
Thuế, phí và lệ phí	2.436.456.870	5.527.657.281
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	20.952.062.324	21.287.759.414

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	240.740.000	394.444.444
Bồi thường đền bù giải phóng mặt bằng	-	2.607.488.564
Xử lý kiểm kê	62.457.017	110.982.200
Các khoản khác	37.182	57.667.161
Cộng	303.234.199	3.170.582.369

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, thuế	83.003.822	24.630.080
Giá trị còn lại của sắm lớp thanh lý	-	310.750.817
Các khoản khác	51.000.348	268
Cộng	134.004.170	335.381.165

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.999.740.212	148.030.591.008
Chi phí nhân công	207.369.502.129	175.304.338.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.385.475.702	29.517.471.926
Chi phí khác	108.339.184.832	90.886.755.681
Cộng	484.093.902.875	443.739.156.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	45.999.000.269	33.634.093.026
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.058.305.695	1.288.204.755
Chi phí khấu hao của xe ô tô vượt mức quy định	372.389.621	437.099.748
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	422.850.000	480.834.102
Các khoản bị phạt	83.003.822	24.630.080
Chi phí không được trừ khác	180.062.252	345.640.825
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1a)+(2)-(3)	47.057.305.964	34.922.297.781
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	9.411.461.193	6.984.459.556
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	188.140.333
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	9.411.461.193	7.172.599.889

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	36.587.539.076	26.461.493.137
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	7.620.606.898
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	36.587.539.076	18.840.886.239
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	7.326.861	7.326.861
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	4.994	2.571

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2024 là chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 015/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 05/4/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán trước cho nhà cung cấp để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm sau là 740.424.240 VND; không bao gồm khoản chưa thanh toán cho nhà cung cấp để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm nay là 2.060.081.612 VND và khoản thanh toán cho nhà cung cấp để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 26.029.434.188 VND .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch chủ yếu với bên liên quan	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
MUA HÀNG HÓA		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.521.557.010	625.949.310
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang:		
Chi nhánh Petrolimex Hà Giang	1.190.752.867	1.568.913.209
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	16.222.636	169.205.498
Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	2.331.759.574	2.994.678.958
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	71.352.904	67.402.575
Chi nhánh Petrolimex Thái Bình - Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	1.308.627.070	2.131.539.464
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	2.384.080.452	3.522.666.834
Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc	500.476.241.698	469.947.509.819
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	-	2.389.687
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	116.241.688.404	
Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai	45.485.082.184	152.933.493.247
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	16.858.224.909	18.339.151.271
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	176.337.543.837	182.717.241.067
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	8.506.540.503	8.044.421.955
Chi nhánh Petrolimex Hải Dương	7.030.566.501	6.232.776.878
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	15.939.450.487	10.457.820.519
CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	764.418.512	932.257.560
Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	66.101.214.009	50.330.366.922
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cao Bằng	27.814.557.214	27.647.207.176
Công ty TNHH MTV Petrolimex Điện Biên	17.868.899.581	24.235.861.787
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang:		
Chi nhánh Petrolimex Hà Giang	37.653.251.009	39.013.716.219
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	21.941.566.699	19.534.461.422
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lai Châu	20.212.677.658	21.363.888.535
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thái Nguyên	40.019.655.682	38.178.627.275
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hưng Yên	12.951.172.632	8.887.732.273
Chi nhánh Petrolimex Thái Bình	11.433.506.205	8.214.061.363
Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Bắc Ninh	12.524.565.485	8.338.187.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch chủ yếu với bên liên quan	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi nhánh Petrolimex Kinh Bắc	10.966.664.719	9.420.640.795
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lạng Sơn	13.557.639.022	10.852.165.050
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	6.315.540	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai	19.156.684.052	17.057.951.693
Chi nhánh Petrolimex Bắc Lào Cai	19.202.936.695	17.134.338.049
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	37.547.921	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ:		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	25.217.454.852	19.410.185.696
Chi nhánh Petrolimex Vĩnh Phúc	21.072.636.941	15.078.187.443
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Sơn La	2.379.095.304	1.880.441.516
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội	35.248.767.814	36.524.883.363
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng:		
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	19.944.601.010	17.185.770.181
Chi nhánh Petrolimex Hải Dương	9.803.767.278	8.166.878.882
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	29.242.916.980	23.015.668.245
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	446.483.282	348.723.724

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Chức vụ		Năm 2025		
		Phản trích theo phương án trả lương, thù lao năm 2025 VND	Thanh toán bổ sung từ nguồn lương năm 2024 VND	Tổng thu nhập thực nhận VND
Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	616.468.138	417.032.172	1.033.500.310
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên HĐQT (trước ngày 01/10/2025)	57.600.000	81.600.000	139.200.000
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	554.804.690	367.048.241	921.852.931
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	76.800.000	81.600.000	158.400.000
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên HĐQT	76.800.000	81.600.000	158.400.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	493.307.586	336.803.483	830.111.069
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc	497.307.586	336.803.483	834.111.069
Ông Vũ Viết Hoàng	Phó Giám đốc	543.963.586	375.683.483	919.647.069
Ông Phan Văn Tân	Phó Giám đốc (từ ngày 06/10/2025)	102.302.186	-	102.302.186
Bà Vũ Thị Thu Hương	Trưởng BKS	493.178.586	336.803.483	829.982.069
Bà Bùi Thị Huệ Linh	Thành viên BKS	58.320.000	61.965.000	120.285.000
Ông Nguyễn Thái Ninh	Thành viên BKS	58.320.000	61.965.000	120.285.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chức vụ	Năm 2024			
	Phần trích theo phương án trả lương, thù lao năm 2024 VND	Thanh toán bổ sung từ nguồn lương năm 2023 VND	Tổng thu nhập thực nhận VND	
Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	594.467.828	257.735.077	852.202.905
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên HĐQT (trước ngày 01/10/2025)	76.800.000	82.560.000	159.360.000
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	534.420.138	212.952.308	747.372.446
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	76.800.000	82.560.000	159.360.000
Ông Hoàng Văn Bình	Thành viên HĐQT	76.800.000	82.560.000	159.360.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	480.378.517	187.836.142	668.214.659
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc	480.378.517	187.836.142	668.214.659
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc	524.125.517	240.428.265	764.553.782
Bà Vũ Thị Thu Hương	Trưởng BKS	478.923.517	189.054.604	667.978.121
Bà Bùi Thị Huệ Linh	Thành viên BKS	58.320.000	62.694.000	121.014.000
Ông Nguyễn Thái Ninh	Thành viên BKS	58.320.000	62.694.000	121.014.000

Thù lao, lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát bao gồm phần trích theo phương án trả lương, thù lao cho thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm và chưa bao gồm phần còn lại xác định khi kết thúc năm tài chính năm trước căn cứ theo kết quả hoạt động kinh doanh Công ty chi trả sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm sau.

Cổ tức đã trả

Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024	
	VND	VND	
Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch HĐQT	89.773.600	96.186.000
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên HĐQT (trước ngày 01/10/2025)	2.800.000	3.000.000
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	70.873.600	75.936.000
Bà Nguyễn Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	400.923.600	429.561.000
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc	6.560.400	7.029.000
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc	21.652.400	23.199.000
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc	34.790.000	37.275.000
Bà Vũ Thị Thu Hương	Trưởng BKS	9.800.000	10.500.000
Bà Bùi Thị Huệ Linh	Thành viên BKS	2.240.000	2.400.000
Ông Nguyễn Thái Ninh	Thành viên BKS	712.146.400	763.014.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	170.774.925.213	48.369.106.949	219.144.032.162
Tài sản không phân bổ			54.694.453.576
Cộng			273.838.485.738
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	94.496.601.841	8.123.442.480	102.620.044.321
Nợ phải trả không phân bổ			8.596.557.109
Cộng			111.216.601.430

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	482.846.909.048	807.146.170.416	1.289.993.079.464
Giá vốn hàng bán	383.932.493.039	760.307.279.322	1.144.239.772.361
Chi phí bán hàng	1.607.865.690	31.235.470.796	32.843.336.486
Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.035.160.922	6.282.912.428	67.318.073.350
Doanh thu hoạt động tài chính			355.253.762
Chi phí tài chính			117.380.789
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			45.829.770.240
Lãi (lỗ) khác			169.230.029
Lợi nhuận trước thuế			45.999.000.269
Chi phí thuế TNDN			9.411.461.193
Lợi nhuận sau thuế			36.587.539.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2025

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	209.032.454.061	42.764.091.794	251.796.545.855
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			251.796.545.855
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	84.315.235.933	13.311.146.992	97.626.382.925
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			97.626.382.925

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	429.191.359.601	759.753.409.319	1.188.944.768.920
Giá vốn hàng bán	353.965.268.215	714.298.578.808	1.068.263.847.023
Chi phí bán hàng	1.800.304.870	26.119.093.753	27.919.398.623
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.658.482.912	6.196.007.037	61.854.489.949
Doanh thu hoạt động tài chính			653.709.339
Chi phí tài chính			761.850.842
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			30.798.891.822
Lãi (lỗ) khác			2.835.201.204
Lợi nhuận trước thuế			33.634.093.026
Chi phí thuế TNDN			7.172.599.889
Lợi nhuận sau thuế			26.461.493.137

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành